**BỘ CÂU HỎI HỘI THI**

**“HOÀ GIẢI VIÊN GIỎI TỈNH ĐẮK LẮK” NĂM 2023**

*(Được gửi kèm theo Công văn số …/BTC ngày …/6/2023*

*của Ban Tổ chức Hội thi)*

**A. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM (155 câu)**

**I. Luật Hòa giải ở cơ sở, Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành (gồm: 25 câu, trong đó có 19 câu lựa chọn đáp án và 06 câu đúng - sai)**

***1. Luật Hòa giải ở cơ sở (20 câu: 16 câu lựa chọn đáp án và 04 câu đúng - sai)***

**Câu 1. Theo Luật Hòa giải ở cơ sở, hòa giải ở cơ sở là gì?**

a. Là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở.

b. Là việc Ủy ban nhân cấp xã hòa giải các mâu thuẫn, xích mích tại thôn làng, ấp bản, tổ dân phố.

c. Là việc Tòa án nhân dân tiến hành hòa giải các vụ việc mà người dân ở cơ sở yêu cầu.

d. Là việc giám đốc doanh nghiệp và người lao động giải quyết tranh chấp về tiền lương và các điều kiện lao động tại doanh nghiệp.

**Trả lời**: Đáp án a.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 2 Luật Hòa giải ở cơ sở)*

**Câu 2. Những trường hợp nào sau đây được hòa giải ở cơ sở?**

a. Vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

b. Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.

c. Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình như tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn.

d. Cả a và c.

**Trả lời**: Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 3 Luật Hòa giải ở cơ sở; điểm c, e khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở)*

**Câu 3. Người được bầu làm hòa giải viên phải đáp ứng những tiêu chuẩn, điều kiện nào sau đây?**

a. Là công dân Việt Nam, có trình độ trung cấp Luật trở lên hoặc đã từng công tác trong các cơ quan bảo vệ pháp luật; tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải.

b. Là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải; có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư; có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật.

c. Cả a và b.

**Trả lời:** Đáp án b.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 7 Luật Hòa giải ở cơ sở)*

**Câu 4.Việc bầu hòa giải viên ở thôn, buôn, tổ dân phố được thực hiện bằng hình thức nào?**

a. Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình.

b. Phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình.

c. Một trong các hình thức nêu tại a và b.

**Trả lời:** Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 8 Luật Hòa giải ở cơ sở)*

**Câu 5. Trường hợp nào sau đây hòa giải viên phải từ chối tiến hành hòa giải?**

a. Bản thân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải.

b. Có lý do dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

c. Khi xác định vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải theo quy định.

d. Cả 3 phương án trên.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 3 Điều 10 Luật Hòa giải ở cơ sở; Điều 6 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở).*

**Câu 6. Trường hợp phát hiện mâu thuẫn, tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật hình sự thì hòa giải viên có nghĩa vụ thông báo với ai?**

a. Trưởng ban công tác Mặt trận.

b. Tổ trưởng tổ hòa giải**.**

c. Công chức Tư pháp - Hộ tịch.

d. Công an xã.

**Trả lời:** Đáp án b.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 5 Điều 10 Luật Hòa giải ở cơ sở)*

**Câu 7. Tổ trưởng tổ hòa giải do ai bầu?**

a. Nhân dân bầu trong số các hòa giải viên để phụ trách tổ hòa giải.

b. Hòa giải viên bầu trong số các hòa giải viên để phụ trách tổ hòa giải.

c. Cả a và b.

**Trả lời:**Đáp án b.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 14 Luật Hòa giải ở cơ sở)*

 **Câu 8. Tổ trưởng tổ hòa giải không có quyền và nghĩa vụ nào sau đây?**

 a. Phân công, phối hợp hoạt động của các hòa giải viên.

 b. Đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện trách nhiệm của tổ hòa giải.

c. Ra quyết định công nhận hòa giải thành.

 d. Đề nghị cho thôi làm hòa giải viên theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở.

**Trả lời:**Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 15 Luật Hòa giải ở cơ sở)*

**Câu 9. Hòa giải ở cơ sở được tiến hành khi có căn cứ nào dưới đây?**

a. Có đầy đủ các căn cứ sau:

*“1. Một bên hoặc các bên yêu cầu hòa giải;*

*2. Hòa giải viên chứng kiến hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải;*

*3. Theo phân công của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.”*

b. Chỉ cần một trong các căn cứ trên.

**Trả lời**: Đáp án b.

(*Cơ sở pháp lý: Điều 16 Luật Hòa giải ở cơ sở*)

**Câu 10. Ai có thể được mời tham gia hòa giải ở cơ sở?**

a. Người có uy tín trong dòng họ ở nơi sinh sống, nơi làm việc.

b. Người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc; đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc người có uy tín khác.

c. Cả a và b.

**Trả lời**: Đáp án c.

(*Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 19 Luật Hòa giải ở cơ sở*)

**Câu 11. Địa điểm để tiến hành hòa giải là nơi nào sau đây?**

a. Nơi xảy ra vụ, việc cần hòa giải.

b. Nơi do các bên hoặc hòa giải viên lựa chọn, bảo đảm thuận lợi cho các bên.

c. Tất cả phương án trên.

**Trả lời**: Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 20 Luật Hòa giải ở cơ sở)*

**Câu 12. Hòa giải giữa các bên ở thôn, buôn, tổ dân phố khác nhau được thực hiện như thế nào?**

a. Hòa giải viên trao đổi thông tin và thông báo với chính quyền địa phương tại nơi đó cùng phối hợp thực hiện hòa giải.

b. Tổ trưởng tổ hòa giải hoặc hòa giải viên được phân công hòa giải ở các thôn, buôn, tổ dân phố đó phối hợp, trao đổi thông tin, bàn về biện pháp tiến hành hòa giải và thông báo với Trưởng ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp giải quyết.

c. Các hòa giải viên phối hợp tiến hành hòa giải và thông báo kịp thời với tổ trưởng tổ hòa giải về kết quả hòa giải.

d. Cả b và c

**Trả lời**: Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 8 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở)*

**Câu 13. Hòa giải viên phải làm gì khi các bên không đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải không thể đạt được kết quả?**

a. Quyết định kết thúc hòa giải.

b. Hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

c. Lập văn bản hòa giải không thành khi các bên có yêu cầu.

d. Tất cả phương án trên.

**Trả lời**: Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 3 Điều 23 Luật Hòa giải ở cơ sở; khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở).*

**Câu 14. Mâu thuẫn nào sau đây được tiến hành hòa giải ở cơ sở?**

a. Mâu thuẫn giữa các bên do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp.

b. Mâu thuẫn giữa các bên trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt.

c. Mâu thuẫn giữa các bên trong việc sử dụng công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác.

d. Tất cả phương án trên.

**Trả lời**: Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở)*

**Câu 15. Khi có người dân yêu cầu hòa giải mà hòa giải viên nhận thấy vụ việc không thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì hòa giải viên phải làm gì?**

a. Báo cáo vụ việc cho tổ trưởng tổ hòa giải biết, giải quyết.

b. Giải thích cho các bên về lý do không hòa giải và hướng dẫn các bên làm thủ tục cần thiết để đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

c. Mời người đại diện của cơ quan, tổ chức nơi người yêu cầu hòa giải đang công tác, sinh hoạt.

**Trả lời**: Đáp án b.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 6 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở)*

**Câu 16. Trường hợp chưa xác định được vụ, việc có thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở hay không, hòa giải viên đề nghị ai hướng dẫn?**

a. Tổ trưởng tổ hòa giải.

b. Trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố.

c. Công chức tư pháp - hộ tịch.

**Trả lời**: Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 7 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở)*

**Câu 17. Vi phạm pháp luật hình sự trong mọi trường hợp đều không được tiến hành hòa giải ở cơ sở. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Sai.

*(Cơ sở pháp lý: Theo điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở, thì: “Vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp sau đây vẫn thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở:*

*Không bị khởi tố vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;*

*Pháp luật quy định chỉ khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, nhưng người bị hại không yêu cầu khởi tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;*

*Vụ án đã được khởi tố, nhưng sau đó có quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng về đình chỉ điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự hoặc đình chỉ vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật”.*

**Câu 18. Hoạt động hòa giải ở cơ sở phải dựa trên nguyên tắc tôn trọng sự tự nguyện của các bên, không bắt buộc, áp đặt các bên. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 4 Luật Hòa giải ở cơ sở)*

**Câu 19. Hòa giải được tiến hành bằng hình thức công khai hoặc không công khai theo ý kiến thống nhất của các bên.** **Đúng hay sai?**

**Trả lời**: Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 21 Luật Hòa giải ở cơ sở)*

**Câu 20. Việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải chỉ thực hiện khi thành lập tổ hòa giải mới.** **Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Sai.

*(Cơ sở pháp lý: Theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTƯMTTQVN ngày 18/11/2014 hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở, thì việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện trong các trường hợp: (i) Thành lập tổ hòa giải mới; (ii) Tổ trưởng tổ hòa giải thôi làm hòa giải viên, thôi làm tổ trưởng tổ hòa giải)*

***2. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (05 câu: 03 câu lựa chọn đáp án và 02 câu đúng - sai)***

**Câu 21. Theo Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án đối với vụ việc nào sau đây?**

a. Vụ việc xảy ra giữa các bên có mâu thuẫn, tranh chấp.

b. Vụ việc xảy ra giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có nhiệm vụ hòa giải đã hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải.

c. Vụ việc xảy ra giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân với nhau.

d. Tất cả các phương án trên.

**Trả lời:** Đáp án b.

(*Cơ sở pháp lý: Điều 416 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015)*

**Câu 22. Theo Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được quy định như thế nào?**

a. Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý.

b. Một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận.

c. Nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

d. Tất cả các điều kiện trên.

**Trả lời:** Đáp án d.

(*Cơ sở pháp lý: Điều 417 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015)*

**Câu 23. Theo Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, trong thời hạn bao lâu kể từ ngày các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành, người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án phải gửi đơn đến Tòa án?**

a. 01 tháng, kể từ ngày các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành.

b. 03 tháng, kể từ ngày các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành.

c. 06 tháng, kể từ ngày các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành.

d. 09 tháng, kể từ ngày các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành.

**Trả lời:** Đáp án c.

(*Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 418 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015)*

**Câu 24. Theo Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, việc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án ảnh hưởng đến nội dung và giá trị pháp lý của kết quả hòa giải ngoài Tòa án. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Sai.

(*Cơ sở pháp lý: Khoản 6 Điều 419 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 quy định: “Việc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án không ảnh hưởng đến nội dung và giá trị pháp lý của kết quả hòa giải ngoài Tòa án”)*

**Câu 25. Theo Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

(*Cơ sở pháp lý: Khoản 8 Điều 419 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015)*

**II. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân (26 câu: 16 câu lựa chọn đáp án và 10 câu đúng - sai)**

***1. Hiến pháp năm 2013 (07 câu: 05 câu lựa chọn đáp án và 02 câu đúng – sai)***

**Câu 26. Theo Hiến pháp năm 2013, quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do nào sau đây?**

a. Quốc phòng, an ninh quốc gia.

b. Trật tự, an toàn xã hội.

c. Đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng

d. Tất cả trường hợp nêu trên.

**Trả lời:** Đáp ánd.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013)*

**Câu 27. Lựa chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống:**

**Theo Hiến pháp năm 2013, “không ai bị bắt nếu không có quyết định của ……, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang”.**

a. Cơ quan thi hành án.

b. UBND cấp tỉnh.

c.Tòa án nhân dân.

**Trả lời:** Đáp ánc.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 20 Hiến pháp năm 2013).*

**Câu 28. Theo Hiến pháp năm 2013, quyền bầu cử, ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân là?**

a. Quyền của mọi công dân.

b. Quyền đối với công dân từ 18 tuổi trở lên và từ 21 tuổi trở lên.

c. Quyền đối với công dân đủ 18 tuổi trở lên và đủ 21 tuổi trở lên.

**Trả lời:** Đáp ánc.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 27 Hiến pháp năm 2013)*

**Câu 29. Hiến pháp năm 2013 quy định như thế nào sau đây?**

a. Cá nhân có thể bị kết án hai lần vì một tội phạm do họ gây ra.

b. Cá nhân có thể bị kết án nhiều lần vì một tội phạm do họ gây ra.

c. Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm do họ gây ra.

**Trả lời:** Đáp án c.

(*Cơ sở pháp lý: Khoản 3 Điều 31 Hiến pháp năm 2013)*

**Câu 30. Hiến pháp năm 2013 bảo đảm cho công dân Việt Nam có quyền gì sau đây?**

a. Được xác định dân tộc của mình.

b. Được sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp.

c. Cả hai phương án trên

**Trả lời:** Đáp án c.

(*Cơ sở pháp lý: Điều 42 Hiến pháp năm 2013).*

**Câu 31. Theo Hiến pháp năm 2013, mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

(*Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 24 Hiến pháp năm 2013).*

**Câu 32. Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình và được tự do thực hiện các quyền này. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Sai.

(*Cơ sở pháp lý: Điều 25 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định”).*

***2. Luật Trưng cầu ý dân năm 2015 (03 câu lựa chọn đáp án)***

**Câu 33. Trưng cầu ý dân được thực hiện theo nguyên tắc nào?**

a. Bảo đảm để Nhân dân trực tiếp thể hiện ý chí của mình trong việc quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường đồng thuận xã hội.

b. Thực hiện nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín khi trưng cầu ý dân.

c. Việc trưng cầu ý dân phải được tiến hành theo trình tự, thủ tục quy định.

d. Cả 3 nguyên tắc trên.

**Trả lời:** Đáp ánd.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 4 Luật Trưng cầu ý dân năm 2015)*

**Câu 34. Luật Trưng cầu ý dân năm 2015 quy định ngày bỏ phiếu trưng cầu ý dân là ngày nào?**

a. Ngày thứ bảy.

b. Ngày chủ nhật, do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

c. Bất cứ ngày nào do Ủy ban Thường vụ Quốc hội chọn.

**Trả lời:** Đáp ánb.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 8 Luật Trưng cầu ý dân năm 2015)*

**Câu 35. Hành vi nào dưới đây bị nghiêm cấm theo quy định của Luật Trưng cầu ý dân?**

a. Tuyên truyền, đưa thông tin sai lệch về nội dung, ý nghĩa của việc trưng cầu ý dân.

b. Lợi dụng việc trưng cầu ý dân để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân.

c. Vi phạm quy định về bỏ phiếu, kiểm phiếu trưng cầu ý dân.

d. Tất cả các hành vi trên.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 13 Luật Trưng cầu ý dân năm 2015)*

***3. Luật Cư trú năm 2020 (07 câu: 01 câu lựa chọn đáp án và 06 câu đúng – sai)***

**Câu 36. Luật Cư trú năm 2020 nghiêm cấm hành vi nào sau đây?**

a. Tiếp nhận, thực hiện đăng ký cư trú cho công dân khi hồ sơ đủ điều kiện đăng ký cư trú.

b. Cản trở công dân thực hiện quyền tự do cư trú. Lạm dụng việc sử dụng thông tin về nơi thường trú, nơi tạm trú làm điều kiện để hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

c. Đồng ý cho người khác đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú vào chỗ ở của mình để vụ lợi hoặc trong thực tế người đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú không sinh sống tại chỗ ở đó.

d. Cả b và c.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Các khoản 1, 2 và 12 Điều 7 Luật Cư trú năm 2020)*

**Câu 37. Đồng ý cho người khác đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú vào chỗ ở của mình để vụ lợi là một trong những hành vi bị nghiêm cấm theo Luật Cư trú. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 12 Điều 7 Luật Cư trú năm 2020).*

**Câu 38. Công dân có quyền được khai thác thông tin về cư trú của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; được cơ quan đăng ký cư trú trong cả nước không phụ thuộc vào nơi cư trú của mình xác nhận thông tin về cư trú khi có yêu cầu. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 3 Điều 8 Luật Cư trú năm 2020).*

**Câu 39. Công dân có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, giấy tờ, tài liệu về cư trú của mình và chịu trách nhiệm về thông tin, giấy tờ, tài liệu đã cung cấp với cơ quan, người có thẩm quyền. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 9 Luật Cư trú năm 2020)*

**Câu 40. Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột có thể đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú theo hộ gia đình khi ởcùng một chỗ ở hợp pháp. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 10 Luật Cư trú năm 2020)*

**Câu 41. Vợ, chồng có thể có nơi cư trú khác nhau theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

(*Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 14 Luật Cư trú năm 2020).*

**Câu 42. Theo Luật Cư trú năm 2020, nếu được cha, mẹ đồng ý thì người chưa thành niên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của cha, mẹ. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

(*Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 12 Luật Cư trú năm 2020).*

## *4. Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 (06 câu: 04 câu lựa chọn đáp án và 02 câu đúng – sai)*

## Câu 43. Theo anh/chị, “thông tin” theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin được hiểu như thế nào sau đây?

a. Là các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hành chính thông thường.

b. Là các văn bản đã được người có thẩm quyền ký, đóng dấu.

c. Là tin, dữ liệu được chứa đựng trong văn bản, hồ sơ, tài liệu có sẵn, tồn tại dưới dạng bản viết, bản in, bản điện tử, tranh, ảnh, bản vẽ, băng, đĩa, bản ghi hình, ghi âm hoặc các dạng khác do cơ quan nhà nước tạo ra.

**Trả lời:** Đáp án c.

(*Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 2 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016)*

## Câu 44. Thế nào là “tiếp cận thông tin” theo quy định của Luật tiếp cận thông tin?

a. Tiếp cận thông tin là việc công dân nhận thông tin từ cơ quan nhà nước cung cấp theo yêu cầu.

b. Tiếp cận thông tin là việc đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp thông tin.

c. Tiếp cận thông tin là việc cơ quan nhà nước công khai thông tin và cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân.

d. Cả b và c.

**Trả lời:** Đáp án b.

(*Cơ sở pháp lý: Khoản 3 Điều 2 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016).*

## Câu 45. Công dân được tiếp cận những thông tin nào của cơ quan nhà nước theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin?

a. Được tiếp cận mọi thông tin từ cơ quan nhà nước.

b. Tiếp cận các thông tin khi công dân có yêu cầu.

c. Các thông tin của cơ quan nhà nước, trừ các thông tin không được tiếp cận theo quy định; được tiếp cận có điều kiện đối với các thông tin theo quy định của Luật này.

**Trả lời:** Đáp án c.

(*Cơ sở pháp lý: Điều 5 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016).*

**Câu 46. Thông tin nào sau đây công dân được tiếp cận có điều kiện?**

a. Thông tin về quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

b. Thông tin về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

c. Thông tin liên quan đến bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân trong trường hợp được người đó đồng ý; thông tin liên quan đến bí mật gia đình trong trường hợp được các thành viên gia đình đồng ý.

**Trả lời:** Đáp án c.

(*Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016).*

**Câu 47. Thông tin thuộc bí mật nhà nước, bao gồm những thông tin có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh quốc gia, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ thuộc các thông tin công dân không được tiếp cận theo Luật Tiếp cận thông tin. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

(*Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 6 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016).*

**Câu 48. Thông tin mà nếu để tiếp cận sẽ gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng là thông tin được tiếp cận có điều kiện. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Sai.

(*Cơ sở pháp lý: Theo khoản 2 Điều 6 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, đây là thông tin công dân không được tiếp cận)*

***5. Luật Báo chí năm 2016 (03 câu lựa chọn đáp án)***

**Câu 49. Theo Luật Báo chí năm 2016, “báo chí” được hiểu như thế nào?**

a. Là những bài viết, hình ảnh về các vấn đề xã hội được đăng tải trên các báo: Báo Nhân dân; Báo Tiền phong; Báo Thanh niên và các loại báo khác.

b. Là các thông tin về các vấn đề xã hội được phản ánh trên các loại hình báo chí.

c. Là sản phẩm thông tin về các sự kiện, vấn đề trong đời sống xã hội thể hiện bằng chữ viết, hình ảnh, âm thanh, được sáng tạo, xuất bản định kỳ và phát hành, truyền dẫn tới đông đảo công chúng thông qua các loại hình báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử.

**Trả lời:** Đáp ánc.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 3 Luật Báo chí năm 2016).*

**Câu 50. Hành vi nào sau đây bị nghiêm cấm trong hoạt động báo chí?**

a. Đăng, phát thông tin có nội dung gây chia rẽ giữa các tầng lớp nhân dân, giữa Nhân dân với chính quyền nhân dân, với lực lượng vũ trang nhân dân, với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; gây hằn thù, kỳ thị, chia rẽ, ly khai dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc.

b. Thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân; quy kết tội danh khi chưa có bản án của Tòa án.

c. Kích động bạo lực; tuyên truyền lối sống đồi trụy; miêu tả tỉ mỉ những hành động dâm ô, hành vi tội ác; thông tin không phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam…

d. Tất cả các phương án trên.

**Trả lời:** Đáp ánd.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 9 Luật Báo chí năm 2016).*

**Câu 51. Theo Luật Báo chí năm 2016, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân được quy định như thế nào?**

a. Được phát biểu ý kiến về tình hình đất nước và thế giới.

b. Được tham gia ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

c. Được góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí đối với các tổ chức của Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác.

d. Tất cả các quyền trên.

**Trả lời:** Đáp ánd.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 11 Luật Báo chí năm 2016).*

**III. Lĩnh vực dân sự (26 câu: 18 câu lựa chọn đáp án và 08 câu đúng - sai)**

**Câu 52. Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là?**

a. Là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.

b. Là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

c. Là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác.

**Trả lời**: Đáp án a.

*(Cơ sở pháp lý: khoản 1 Điều 16 Bộ luật Dân sự năm 2015)*

**Câu 53. Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, người nào dưới đây là người thành niên?**

a. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

b. Người từ đủ 18 tuổi trở lên.

c. Người từ 18 tuổi.

**Trả lời:** Đáp án b.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 20 Bộ luật Dân sự năm 2015)*

**Câu 54. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi có quyền nào sau đây?**

a. Thực hiện các giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.

b. Tự mình xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự.

c.Tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

**Trả lời:** Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 4 Điều 21 Bộ luật Dân sự năm 2015)*

**Câu 55. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ trong trường hợp nào sau đây?**

a.Thay đổi họ cho con theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc của con khi xác định cha, mẹ cho con.

b. Thay đổi họ theo sở thích của cá nhân

c. Khi họ quá xấu, khó đọc, không phổ biến.

**Trả lời:** Đáp án a.

*(Cơ sở pháp lý: Điểm d khoản 1 Điều 27 Bộ luật Dân sự năm 2015).*

**Câu 56. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong trường hợp nào sau đây?**

a. Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau.

b. Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp con nuôi đã xác định được cha đẻ, mẹ đẻ của mình.

c. Theo dân tộc ít người để được hưởng chính sách ưu tiên của nhà nước.

d. Cả a và b.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 3 Điều 29 Bộ luật Dân sự năm 2015).*

**Câu 57. Khi xác định lại dân tộc cho người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi phải được sự đồng ý của ai?**

a. Của chính người đó.

b. Của cha, mẹ.

c. Của mọi thành viên trong gia đình.

d. Tất cả các phương án trên.

**Trả lời:** Đáp ána.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 4 Điều 29 Bộ luật Dân sự năm 2015)*

**Câu 58. Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, việc sử dụng hình ảnh trong trường hợp nào sau đây không cần có sự đồng ý của người có hình ảnh hoặc người đại diện theo pháp luật của họ?**

a. Hình ảnh được sử dụng vì mục đích thương mại.

b. Hình ảnh được sử dụng vì lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng.

c. Hình ảnh được sử dụng vì mục đích cá nhân.

d. Tất cả các trường hợp trên.

**Trả lời:** Đáp ánb.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 32 Bộ luật Dân sự năm 2015)*

**Câu 59. Theo Bộ luật Dân sự năm 2015**, **giao dịch dân sự được thể hiện bằng hình thức nào sau đây?**

a. Lời nói.

b. Bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

c. Cả 2 phương án trên.

**Trả lời:** Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015)*

**Câu 60. Khi xây nhà, trổ cửa sổ quay sang bất động sản liền kề thì mặt dưới mái che cửa sổ quay ra đường đi chung phải cách mặt đất?**

a. 1 m trở lên.

b. 2 m trở lên.

c. Từ 2,5 m trở lên.

d. 3m trở lên.

**Trả lời:** Đáp ánc.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 178 Bộ luật Dân sự năm 2015).*

**Câu 61. Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, sau 01 năm, kể từ ngày thông báo công khai mà không xác định được ai là chủ sở hữu tài sản là động sản thì quyền sở hữu đối với động sản đó thuộc về người nào dưới đây?**

a. Thuộc về người phát hiện tài sản.

b. Thuộc về khu dân cư.

c. Thuộc về Nhà nước.

**Trả lời:** Đáp ána.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Dân sự năm 2015)*

**Câu 62. Trong thời gian nuôi giữ gia súc bị thất lạc, gia súc có sinh con, sau đó chủ sở hữu tìm và được nhận lại gia súc bị thất lạc thì người bắt được và nuôi giữ gia súc được hưởng quyền lợi gì sau đây?**

a. Toàn bộ số gia súc sinh ra trong thời gian nuôi giữ.

b. Hưởng một nửa số gia súc sinh ra hoặc 50% giá trị số gia súc sinh ra.

c. Không được hưởng và phải trả lại toàn bộ số gia súc sinh ra.

**Trả lời:** Đáp ánb.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 231 Bộ luật Dân sự năm 2015)*

**Câu 63. Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai đối với bất động sản trong thời hạn bao nhiêu năm thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó?**

a. 10 năm, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu,trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

b. 20 năm, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu,trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

c. 30 năm, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu,trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

**Trả lời:** Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015).*

**Câu 64. Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, trong trường hợp không có thoả thuận thì địa điểm thực hiện nghĩa vụ được xác định như thế nào sau đây?**

a. Là nơi có bất động sản, nếu đối tượng của nghĩa vụ là bất động sản;

b. Là nơi cư trú hoặc trụ sở của bên có quyền, nếu đối tượng của nghĩa vụ không phải là bất động sản.

c. Cả a và b.

**Trả lời:** Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015)*

**Câu 65. Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, tài sản thế chấp do bên nào giữ?**

a. Bên thế chấp giữ.

b. Bên nhận thế chấp giữ.

c. Người thứ 3 giữ nếu các bên có thỏa thuận.

d. Cả a và c.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 317 Bộ luật Dân sự năm 2015).*

**Câu 66. Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp nào thì bên bán có quyền đòi lại tài sản?**

a. Giá thị trường tăng quá cao so với thời điểm bán và bàn giao tài sản cho bên mua.

b. Bên mua không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho bên bán theo thỏa thuận.

c. Bên bán muốn đòi lại do tài sản là vật kỷ niệm.

**Trả lời:** Đáp án b.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 332 Bộ luật Dân sự năm 2015).*

**Câu 67. Bảo lãnh theo Bộ luật Dân sự năm 2015 là?**

a. Là việc một người đứng ra để bảo lãnh cho các bên thực hiện các giao dịch dân sự.

b. Là việc người thứ ba (bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

c. Cả a và b.

**Trả lời**: Đáp án b.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 335 Bộ luật Dân sự năm 2015).*

**Câu 68. Những người nào sau đây vẫn được hưởng di sản theo quy định của pháp luật trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản?**

a. Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng; con thành niên mà không có khả năng lao động của người lập di chúc.

b. Vợ hoặc chồng của người lập di chúc từ chối nhận di sản.

c. Con ruột của người để lại di sản đã có hành vi giả mạo di chúc nhằm hưởng toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

**Trả lời:** Đáp án a.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 644 Bộ luật Dân sự năm 2015).*

**Câu 69. Trường hợp vợ, chồng xin ly hôn mà chưa được hoặc đã được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết thì di sản được giải quyết như thế nào?**

a. Người còn sống vẫn được thừa kế di sản.

b. Người còn sống không được thừa kế di sản.

**Trả lời:** Đáp án a.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 655 Bộ luật Dân sự năm 2015).*

**Câu 70. Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý:**Khoản 1**Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015)*

**Câu 71. Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý:**Khoản 4**Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015)*

**Câu 72. Công dân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thay đổi họ theo họ của vợ, họ của chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại họ trước khi thay đổi. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Điểm e Khoản 1 Điều 27 Bộ luật Dân sự năm 2015).*

**Câu 73. Khi thực hiện nghĩa vụ liên đới mà bên có quyền chỉ miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho một trong số những người có nghĩa vụ liên đới không phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình, thì đồng thời những người còn lại đều không phải liên đới thực hiện phần nghĩa vụ của họ. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Sai.

*(Cơ sở pháp lý: Theo quy định tại khoản 4 Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp này những người còn lại vẫn phải liên đới thực hiện phần nghĩa vụ của mình).*

**Câu 74. Chủ sở hữu được nhận lại gia súc bị thất lạc thì phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được gia súc. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 231 Bộ luật Dân sự năm 2015)*

**Câu 75. Theo quy định, trong thời gian nuôi giữ gia cầm bị thất lạc, nếu cố ý làm chết gia cầm thì người bắt được gia cầm phải bồi thường thiệt hại.** **Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 232 Bộ luật Dân sự năm 2015)*

**Câu 76. Chủ sở hữu có bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần đất của họ. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 254* *Bộ luật Dân sự năm 2015)*

**Câu 77. Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, di chúc chỉ được lập bằng văn bản. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Sai.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 627**Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng”)*

**IV. Lĩnh vực đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường (18 câu: 12 câu lựa chọn đáp án và 06 câu đúng - sai)**

**1. Luật Đất đai (05 câu: 04 câu lựa chọn đáp án và 01 câu đúng - sai)**

**Câu 78. Theo Luật Đất đai năm 2013, “tranh chấp đất đai” được hiểu như thế nào sau đây?**

a. Tranh chấp đất đai là tranh chấp về nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai.

b. Tranh chấp đất đai là tranh chấp về quyền của người sử dụng đất giữa hai bên trong quan hệ đất đai.

c. Tranh chấp đất đai là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai.

**Trả lời:** Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 24 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013)*

**Câu 79. Luật Đất đai năm 2013 quy định những hành vi nào sau đây bị nghiêm cấm?**

a. Không sử dụng đất, sử dụng đất không đúng mục đích; không thực hiện đúng quy định của pháp luật khi thực hiện quyền của người sử dụng đất.

b. Sử dụng đất, thực hiện giao dịch về quyền sử dụng đất mà không đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c. Lấn, chiếm, hủy hoại đất.

d. Tất cả các phương án trên.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 12 Luật Đất đai năm 2013)*

**Câu 80. Theo Luật đất đai năm 2013, người sử dụng đất có quyền nào sau đây?**

a. Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b. Được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình.

c. Được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai.

d. Tất cả các phương án trên.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 166 Luật Đất đai năm 2013)*

**Câu 81. Theo Luật Đất đai năm 2013, quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề không bao gồm quyền nào dưới đây?**

a. Quyền về lối đi.

b. Cấp, thoát nước; tưới nước, tiêu nước trong canh tác.

c. Cấp khí ga; đường dây tải điện, thông tin liên lạc.

d. Chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất.

đ. Các nhu cầu cần thiết khác một cách hợp lý trên thửa đất liền kề.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 171 Luật Đất đai năm 2013)*

**Câu 82. Theo Luật Đất đai năm 2013,** **hộ gia đình được Nhà nước giao đất, nếu trong hộ có thành viên chết thì quyền sử dụng đất của thành viên đó được để thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Điểm đ khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai năm 2013)*

**2. Luật Xây dựng (04 câu: 01 câu lựa chọn đáp án và 03 câu đúng sai)**

**Câu 83. Hành vi nào sau đây bị nghiêm cấm trong lĩnh vực xây dựng?**

a. Vi phạm quy định về an toàn lao động, tài sản, phòng, chống cháy, nổ, an ninh, trật tự và bảo vệ môi trường trong xây dựng.

b. Sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng gây nguy hại cho sức khỏe cộng đồng, môi trường.

c. Sử dụng công trình không đúng với mục đích, công năng sử dụng; xây dựng cơi nới, lấn chiếm diện tích, lấn chiếm không gian đang được quản lý, sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và của khu vực công cộng, khu vực sử dụng chung

d. Tất cả các hành vi trên.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 12 Luật Xây dựng 2014)*

**Câu 84. Đối với nhà ở riêng lẻ tại nông thôn khi xây dựng phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn. Đúng hay sai?**

**Trả lời**:Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 3 Điều 93 Luật Xây dựng năm 2014)*

**Câu 85. Theo Luật Xây dựng hiện hành, nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm lắp đặt biển báo công trình tại công trường xây dựng, trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ có quy mô dưới 07 tầng. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Sai.

(*Cơ sở pháp lý: Theo quy định tại Điều 109 Luật Xây dựng năm 2014,* *trách nhiệm này thuộc về chủ đầu tư).*

**Câu 86. Đối với công trình trong đô thị, một trong những điều kiện để được cấp giấy phép xây dựng là công trình phải phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Đúng hay sai?**

**Trả lời**:Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 31 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020)*

**3. Luật Bảo vệ môi trường (09 câu: 07 câu lựa chọn đáp án và 02 câu đúng - sai)**

**Câu 87. Chọn đáp án đúng để điền vào chỗ trống dưới đây:**

**Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Bảo vệ môi trường là** …… **của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.**

a. Quyền.

b. Nghĩa vụ.

c. Trách nhiệm.

d. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)*

**Câu 88. Theo Luật Bảo vệ môi trường, hành vi nào sau đây bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường?**

a. Gây tiếng ồn, độ rung vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường; xả thải khói, bụi, khí có mùi độc hại vào không khí.

b. Xả nước thải, xả khí thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường.

c. Phát tán, thải ra môi trường chất độc hại, vi rút độc hại có khả năng lây nhiễm cho con người, động vật, vi sinh vật chưa được kiểm định, xác súc vật chết do dịch bệnh.

d. Tất cả các hành vi trên.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)*

**Câu 89. Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất có trách nhiệm gì đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do mình gây ra?**

a. Xây dựng phương án cải tạo lại đất.

b. Bảo vệ môi trường đất; xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.

c. Phục hồi môi trường đất.

d. Tất cả các đáp án trên đều đúng.

**Trả lời:** Đáp án b.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 15 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)*

**Câu 90. Cá nhân có hoạt động sản xuất nông nghiệp, chế biến phải đáp ứng yêu cầu nào về bảo vệ môi trường nông thôn theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020?**

a. Phải phù hợp với quy hoạch, tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng môi trường xung quanh; chất thải phải được thu gom, tái sử dụng, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

b. Phải có hệ thống thoát nước và biện pháp xử lý nước thải phù hợp; điểm tập kết chất thải phải được bố trí hợp lý.

c. Phải xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường.

d. Tất cả các yêu cầu trên.

**Trả lời:** Đáp án a.

*(Cơ sở pháp lý: Điểm a khoản 1 Điều 58 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)*

**Câu 91. Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, hộ gia đình, cá nhân phải có trách nhiệm gì đối với việc bảo vệ môi trường tại khu dân cư?**

a. Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa.

b. Giảm thiểu, xử lý và xả nước thải sinh hoạt đúng nơi quy định; không để vật nuôi gây mất vệ sinh trong khu dân cư.

c. Bảo đảm trang bị thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải theo quy định của pháp luật.

d. Tất cả các nội dung trên.

**Trả lời:** Đáp án b.

*(Cơ sở pháp lý: Điểm b khoản 1 Điều 60 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)*

**Câu 92. Chuồng trại chăn nuôi quy mô hộ gia đình phải đáp ứng yêu cầu gì theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020?**

a. Bảo đảm vệ sinh.

b. Không gây ô nhiễm tiếng ồn, phát tán mùi khó chịu.

c. Chất thải từ hoạt động chăn nuôi phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

d. Tất cả các yêu cầu trên.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 60 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)*

**Câu 93. Hành vi vứt, thải, bỏ rác thải trên vỉa hè, lòng đường bị phạt tiền như thế nào?**

a. Từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng.

b. Từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng.

c. Từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng.

d.Từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng.

**Trả lời:** Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: Điểm d khoản 2 Điều 25 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường)*

**Câu 94. Hộ gia đình và cá nhân được tự do sử dụng chất thải từ hoạt động chăn nuôi nông hộ để làm phân bón hữu cơ, nước tưới cây. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Sai.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 5 Điều 61 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định: “Việc sử dụng chất thải từ hoạt động chăn nuôi để làm phân bón hữu cơ, nước tưới cây hoặc mục đích khác phải thực hiện theo quy định của Chính phủ”; khoản 1 Điều 51 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định: “Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi nông hộ được sử dụng làm phân bón, nước tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường”)*.

**Câu 95. Chất thải từ hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tại vùng nông thôn chưa có hệ thống thu gom, xử lý chất thải được đổ ra đường, sông ngòi, suối, kênh rạch. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Sai.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 7 Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định: “Chất thải từ hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tại vùng nông thôn chưa có hệ thống thu gom, xử lý chất thải phải được tái sử dụng hoặc đổ thải theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không được đổ chất thải ra đường, sông ngòi, suối, kênh rạch và nguồn nước mặt khác làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường”)*

**V. Lĩnh vực hôn nhân và gia đình (20 câu: 13 câu lựa chọn đáp án và 07 câu đúng - sai)**

**1. Luật hôn nhân và gia đình (19 câu: 12 câu lựa chọn đáp án và 07 câu đúng - sai)**

**Câu 96. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nghiêm cấm hành vi nào sau đây?**

a. Ly hôn.

b. Tái hôn.

c. Đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác.

d. Thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì bị hiếm muộn.

**Trả lời:** Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: Điểm c khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)*

**Câu 97. Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, hành vi nào sau đây bị cấm?**

a.Tảo hôn.

b. Cưỡng ép ly hôn, lừa dối ly hôn, cản trở ly hôn.

c. Bạo lực gia đình.

d. Cả 3 phương án trên.

**Trả lời:**Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014*)

**Câu 98. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định độ tuổi kết hôn của nam, nữ là?**

a. Nam từ 19 tuổi trở lên, nữ từ 17 tuổi trở lên.

b. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.

c. Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên.

d. Cả 3 phương án trên đều sai.

**Trả lời:** Đáp án b.

*(Cơ sở pháp lý: Điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)*

**Câu 99. Hôn nhân giữa những người cùng giới tính được quy định như thế nào trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014?**

a. Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

b. Nhà nước thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

c. Nhà nước cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính.

d. Không quy định trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

**Trả lời:**Đáp án a.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)*

**Câu 100. Tài sản nào sau đây không phải tài sản riêng của vợ chồng?**

a. Tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn.

b. Tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân

c. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn.

d. Tất cả các trường hợp trên.

**Trả lời**: Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)*

**Câu 101. Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng được quyết định như thế nào?**

a. Do vợ chồng thỏa thuận.

b. Do người chồng quyết định.

c. Do người vợ quyết định.

d. Do Tòa án quyết định.

**Trả lời:**Đáp án a.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)*

**Câu 102. Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng có nghĩa vụ chung nào về tài sản sau đây?**

a. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

b. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự cha mẹ phải bồi thường.

c. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

d. Tất cả các trường hợp trên.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)*

**Câu 103. Những người nào dưới đây có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn?**

a. Vợ, chồng hoặc cả hai người đều có quyền yêu cầu.

b. Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn trong một số trường hợp nhất định theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

c. Cả 02 phương án trên.

**Trả lời:** Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)*

**Câu 104. Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con gây ra trong trường hợp nào sau đây?**

a. Con chưa thành niên.

b. Con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự.

c. Cả a và b đều đúng.

**Trả lời:** Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 74 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)*

**Câu 105.** **Khi giải quyết ly hôn, trường hợp nào Tòa án phải xem xét nguyện vọng của con trước khi giao con cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng?**

a. Con từ đủ 6 tuổi trở lên.

b. Con từ đủ 7 tuổi trở lên.

c. Con từ đủ 8 tuổi trở lên.

d. Con từ đủ 9 tuổi trở lên.

**Trả lời:** Đáp án b.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)*

**Câu 106. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn có nghĩa vụ gì?**

a. Tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

b. Cấp dưỡng cho con.

c. Thăm nom con.

d. Tất cả các phương án trên.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)*

**Câu 107. Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm nào?**

a. Từ thời điểm 2 vợ chồng ký vào đơn yêu cầu giải quyết ly hôn.

b. Kể từ ngày có bản án, quyết định ly hôn của Toà án.

c. Kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

d. Kể từ ngày có quyết định của Uỷ ban nhân dân cấp xã.

**Trả lời**: Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)*

**Câu 108. Những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi không được kết hôn với nhau nhưng có thể chung sống như vợ chồng. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Sai.

*(Cơ sở pháp lý: Điểm d khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cấm hành vi:“Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi”)*

**Câu 109. Khi giải quyết quan hệ tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì thực hiện theo nguyên tắc chia đôi. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Sai.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định trường hợp này được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên. Nếu không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định pháp luật khác có liên quan)*

**Câu 110. Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 52 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)*

**Câu 111. Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, hòa giải ở cơ sở là thủ tục bắt buộc trước khi vợ chồng yêu cầu ly hôn tại Tòa án. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Sai.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 52 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:“Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn”, không bắt buộc hoà giải ở cơ sở)*

**Câu 112. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 72 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)*

**Câu 113. Vợ, chồng được quyền thỏa thuận về việc nuôi con, nghĩa vụ và quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 81 Hôn nhân và gia đình năm 2014)*

**Câu 114. Người mang thai hộ phải là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Điểm a khoản 3 Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)*

**2. Luật Hộ tịch (01 câu lựa chọn đáp án)**

**Câu 115. Cơ quan nào có thẩm quyền đăng ký kết hôn cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước?**

a. Công an cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ.

b. UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ.

c. UBND cấp huyện của một trong hai bên nam, nữ.

d. Sở Tư pháp.

**Trả lời:** Đáp án b.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 17 Luật Hộ tịch năm 2014)*

**VI. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý (07 câu: 03 câu lựa chọn đáp án và 04 đúng - sai)**

**1. Bộ luật Hình sự (04 câu: 01 câu lựa chọn đáp án và 03 câu đúng – sai)**

**Câu 116. Người được áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng phải thực hiện nghĩa vụ nào sau đây?**

a. Xin lỗi người bị hại và bồi thường thiệt hại.

b. Tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, học tập, làm việc.

c. Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

d. Tất cả các phương án trên.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 3 Điều 94 Bộ luật Hình sự năm 2015)*

**Câu 117. Theo quy định của Bộ luật Hình sự, người có hành vi phòng vệ chính đáng là tội phạm. Đúng hay sai?**

**Trả lời**: Sai.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: “Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm”)*

**Câu 118.  Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại. Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 2015)*

**Câu 119. Người được áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng phải thực hiện nghĩa vụ xin lỗi người bị hại và bồi thường thiệt hại. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Điểm a khoản 3 Điều 94 Bộ luật Hình sự năm 2015)*

**2. Luật Xử lý vi phạm hành chính (03 câu: 02 câu lựa chọn đáp án và 01 câu đúng – sai)**

**Câu 120. Người từ đủ bao nhiêu tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý?**

a. Từ đủ 14 tuổi trở lên.

b. Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.

c. Từ đủ 18 tuổi.

d. Từ đủ 21 tuổi.

**Trả lời:** Đáp án b.

*(Cơ sở pháp lý: điểm a khoản 1 Điều 5 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012)*

**Câu 121. Theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, thời hạn áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn là bao lâu?**

a. Từ 01 năm đến 02 năm.

b. Từ 09 tháng đến 01 năm.

c. Từ 03 tháng đến 06 tháng.

d. Từ 01 tháng đến 03 tháng.

**Trả lời:** Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 89 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn)*

**Câu 122. Giáo dục tại xã, phường, thị trấn là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với các đối tượng theo quy định để giáo dục, quản lý họ tại nơi cư trú trong trường hợp nhận thấy không cần thiết phải cách ly họ khỏi cộng đồng. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 89 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012)*

**VII. Khiếu nại, tố cáo, thực hiện dân chủ ở cơ sở (13 câu: 08 câu lựa chọn đáp án và 05 câu đúng - sai)**

**1. Luật Khiếu nại (04 câu: 02 câu lựa chọn đáp án và 02 câu đúng – sai)**

**Câu 123. Theo quy định của Luật Khiếu nại thì người khiếu nại là những người nào dưới đây?**

a. Công dân, cơ quan, tổ chức.

b. Công dân, cán bộ, công chức.

c. Công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức.

d. Cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức.

**Trả lời:** Đáp ánc.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 2 Luật Khiếu nại năm 2011)*

**Câu 124. Việc khiếu nại được thực hiện bằng hình thức nào dưới đây?**

a. Qua điện thoại.

b. Bằng đơn khiếu nại hoặc khiếu nại trực tiếp.

c. Bằng tin nhắn.

d. Cả ba hình thức trên đều đúng.

**Trả lời:** Đáp ánb.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 8 Luật Khiếu nại năm 2011)*

**Câu 125.** **Việc rút khiếu nại phải thực hiện bằng đơn có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại. Đúng hay sai ?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 10 Luật Khiếu nại năm 2011)*

**Câu 126.** **Người khiếu nại có nghĩa vụ chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu liên quan tới nội dung khiếu nại. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Khiếu nại năm 2011)*

**2. Luật Tố cáo (03 câu: 02 câu lựa chọn đáp án và 01 đúng – sai)**

**Câu 127.** **Người tố cáo có quyền nào trong các quyền sau đây?**

a. Trình bày trung thực về nội dung tố cáo.

b. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo.

c. Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo.

d. Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình.

**Trả lời:** Đáp ánc.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 9 Luật Tố cáo năm 2018)*

**Câu 128. Người tố cáo có nghĩa vụ nào dưới đây?**

a. Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

b. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo.

c. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trả thù, trù dập.

d. Tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật.

**Trả lời:** Đáp ánb.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 9 Luật Tố cáo năm 2018)*

**Câu 129. Việc giải quyết tố cáo phải bảo đảm an toàn cho người tố cáo; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 4 Luật Tố cáo năm 2018)*

**3. Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (06 câu: 04 câu lựa chọn đáp án và 02 câu đúng – sai)**

**Câu 130. Theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022***,* **công dân là người lao động thực hiện dân chủ tại đâu?**

a. Tại xã, phường, thị trấn, tại thôn, tổ dân phố nơi mình cư trú.

b. Tại cơ quan nơi mình làm việc hoặc tổ chức có sử dụng lao động nơi mình có giao kết hợp đồng lao động.

c. Cả a và b đều đúng.

d. Bất kì cơ quan, tổ chức nào.

**Trả lời:** Đáp ánc.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 4 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022)*

**Câu 131.** **Công dân có những quyền nào sau đây trong thực hiện dân chủ ở cơ sở?**

a. Được yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật.

b. Đề xuất sáng kiến, tham gia ý kiến, bàn và quyết định đối với các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

c. Được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp trong thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật..

d. Tất cả các phương án trên.

**Trả lời:** Đáp ánd.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 5 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022)*

**Câu 132. Hành vi nào dưới đây bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở?**

a. Gây khó khăn, phiền hà hoặc cản trở công dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

b. Yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật.

c. Khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

d. Tất cả các hành vi trên.

**Trả lời:** Đáp ána.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 9 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022)*

**Câu 133. Theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, công dân được giám sát những nội dung nào?**

a. Việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở .

b. Việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

c. Cả a và b đều đúng.

d. Không có quy định.

**Trả lời:** Đáp ánc.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 30 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022)*

**Câu 134. Mọi công dân thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn, tại thôn, tổ dân phố nơi mình cư trú. Đúng hay sai?**

**Trả lời**: Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 4 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở 2022)*

**Câu 135. Theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, công dân phải trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát. Đúng hay sai?**

**Trả lời**: Sai.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 31 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở 2022 quy định công dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt thực hiện thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật)*

**VIII. Bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình (17 câu: 10 câu lựa chọn đáp án và 07 câu đúng - sai)**

**1. Luật Bình đẳng giới (05 câu: 03 câu lựa chọn đáp án và 02 câu đúng - sai)**

**Câu 136. Theo Luật Bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới là gì?**

a. Phân biệt đối xử về giới là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nữ, gây bất bình đẳng cho nữ giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

b. Phân biệt đối xử về giới là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam và nữ, gây bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

c. Phân biệt đối xử về giới là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam, gây bất bình đẳng giữa các giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

Trả lời: Đáp án b

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 5 Điều 5 Luật Bình đẳng giới năm 2006)*

**Câu 137. Luật Bình đẳng giới nghiêm cấm hành vi nào sau đây ?**

a. Cản trở nam, nữ thực hiện bình đẳng giới.

b. Phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức.

c. Bạo lực trên cơ sở giới.

d. Tất cả các phương án trên.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 10 Luật Bình đẳng giới năm 2006)*

**Câu 138.** **Hãy cho biết, hành vi nào sau đây là hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo?**

a. Quy định tuổi đào tạo, tuổi tuyển sinh.

b. Vận động hoặc ép buộc các người khác nghỉ học vì lý do giới tính.

c. Tuyển sinh những người có đủ điều kiện vào các khóa đào tạo, bồi dưỡng.

d. Tất cả các ý trên.

**Trả lời:** Đáp án b.

*(Cơ sở pháp lý: Điểm b khoản 4 Điều 40 Luật Bình đẳng giới năm 2006)*

**Câu 139. Theo Luật Bình đẳng giới, phụ nữ nghèo cư trú ở vùng sâu, vùng xa, là đồng bào dân tộc thiểu số, trừ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, khi sinh con đúng chính sách dân số được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 3 Điều 17 Luật Bình đẳng giới năm 2006)*

**Câu 140. Áp đặt lao động gia đình, thực hiện biện pháp tránh thai, triệt sản là trách nhiệm của nữ giới bị coi là hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 5 Điều 41 Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định: “Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, thực hiện biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên thuộc một giới nhất định” là hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình)*

**2. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 (12 câu: 07 câu lựa chọn đáp án và 05 câu đúng - sai)**

**Câu 141. Theo Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, đối tượng nào sau đây được ưu tiên bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp?**

a. Phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc.

b. Trẻ em, phụ nữ, người nghèo.

c. Phụ nữ, người không nơi nương tựa, người thất nghiệp.

d. Người lao động chân tay, trẻ em bị tàn tật, người nghèo*.*

**Trả lời:** Đáp án a.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 4 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022)*

**Câu 142. Hành vi nào dưới đây bị nghiêm cấm trong phòng, chống bạo lực gia đình?**

a. Hành hạ, ngược đãi, đánh đập, đe dọa hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng.

b. Cản trở việc phát hiện, báo tin, tố giác, ngăn chặn và xử lý hành vi bạo lực gia đình.

c. Kích động, xúi giục, lôi kéo, dụ dỗ, giúp sức, cưỡng ép người khác thực hiện hành vi bạo lực gia đình.

d. Tất cả các hành vi trên.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Điều 5 của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022)*

**Câu 143. Theo Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, người có hành vi bạo lực gia đình có trách nhiệm nào sau đây ?**

a. Chấm dứt hành vi bạo lực gia đình.

b. Chấp hành yêu cầu, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi áp dụng biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, bảo vệ, hỗ trợ và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

c. Kịp thời đưa người bị bạo lực gia đình đi cấp cứu, điều trị. Chăm sóc người bị bạo lực gia đình.

d. Tất cả các nội dung trên

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 10 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022)*

**Câu 144. Theo Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, người phát hiện có hành vi bạo lực gia đình có trách nhiệm báo tin, tố giác với cơ quan, tổ chức, cá nhân nào sau đây?**

a. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình.

b. Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội cấp xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình.

c. Cơ quan Công an, Đồn Biên phòng gần nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình.

d. Tất cả các phương án trên.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 12 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022)*

**Câu 145. Theo Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, hòa giải trong phòng, chống bạo lực gia đình là gì ?**

a. Là việc hòa giải viên ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình, bảo vệ, hỗ trợ người bị bạo lực gia đình.

b. Là việc người tiến hành hòa giải hướng dẫn các bên tự nguyện giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình để không làm phát sinh, tái diễn hành vi bạo lực gia đình.

c. Là việc người tiến hành hòa giải bảo vệ, hỗ trợ người bị bạo lực gia đình.

d. Là việc người tiến hành hòa giải tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình cho người có hành vi bạo lực gia đình và người bị bạo lực gia đình.

**Trả lời:** Đáp án b.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 17 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022)*

**Câu 146. Chọn phương án đúng để điền vào chỗ trống:**

**Người có âm thanh, hình ảnh về hành vi bạo lực gia đình có … cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết vụ việc bạo lực gia đình.**

a. Trách nhiệm.

b. Quyền.

c. Nghĩa vụ.

d. Cả b và c đều đúng.

**Trả lời:** Đáp án b.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 21 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022)*

**Câu 147. Chủ thể nào dưới đây có trách nhiệm tổ chức các biện pháp bảo vệ người trực tiếp tham gia phòng, chống bạo lực gia đình, người báo tin, tố giác về bạo lực gia đình?**

a. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

b. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

c. Trưởng Công an xã.

d. Tất cả các cá nhân trên.

**Trả lời:** Đáp án b.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 34 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022)*

**Câu 148. Theo Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, hành vi ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu là hành vi bạo lực gia đình. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Đúng.

*(Cơ sở pháp lý: Điểm g khoản 1 Điều 3 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022)*

**Câu 149. Cá nhân khi phát hiện hành vi bạo lực gia đình chỉ có trách nhiệm báo tin, tố giác ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Sai.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 12 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 quy định cá nhân khi phát hiện hành vi bạo lực gia đình có trách nhiệm báo tin, tố giác ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền và tham gia bảo vệ, hỗ trợ người bị bạo lực gia đình và các hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình ở cộng đồng.)*

**Câu 150. Hòa giải trong phòng, chống bạo lực gia đình có thể thay thế biện pháp xử lý người có hành vi bạo lực gia đình. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Sai.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 17 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 quy định hòa giải trong phòng, chống bạo lực gia đình không thay thế biện pháp xử lý người có hành vi bạo lực gia đình)*

**Câu 151. Hòa giải trong phòng, chống bạo lực gia đình là việc người tiến hành hòa giải hướng dẫn các bên gửi đơn yêu cầu xử lý hành vi bạo lực gia đình tại Uỷ ban nhân dân cấp xã hoặc Toà án. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Sai.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 17 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 quy định: “Hòa giải trong phòng, chống bạo lực gia đình là việc người tiến hành hòa giải hướng dẫn các bên tự nguyện giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình để không làm phát sinh, tái diễn hành vi bạo lực gia đình”).*

**Câu 152. Theo Luật Phòng, chống bạo lực gia đình thì biện pháp góp ý, phê bình người có hành vi bạo lực gia đình trong cộng đồng dân cư được áp dụng đối với mọi đối tượng từ đủ 16 tuổi trở lên. Đúng hay sai?**

**Trả lời:** Sai.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 32 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 quy định biện pháp góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư được áp dụng đối với người từ đủ 18 tuổi trở lên trong các trường hợp sau: có hành vi bạo lực gia đình từ 02 lần trở lên trong thời gian 12 tháng mà chưa đến mức bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc áp dụng biện pháp xử lý hành chính; có hành vi bạo lực gia đình đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà tiếp tục có hành vi bạo lực gia đình. )*

**IX. Luật An ninh mạng (03 lựa chọn đáp án)**

**Câu 153. Theo Luật An ninh mạng,  “an ninh mạng*”* được hiểu như thế nào?**

a. Là sự đảm bảo hoạt động thông tin trên không gian mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

b. Là biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi xâm phạm an ninh mạng.

c. Là sự bảo đảm hoạt động trên không gian mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

d. Là sự đảm bảo hoạt động của con người trên không gian mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

**Trả lời:** Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 2 Luật An ninh mạng năm 2018)*

**Câu 154.** **Luật An ninh mạng nghiêm cấm việc sử dụng không gian mạng để thực hiện hành vi nào sau đây?**

a. Tổ chức, hoạt động, câu kết, xúi giục, mua chuộc, lừa gạt, lôi kéo, đào tạo, huấn luyện người chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b. Xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xúc phạm tôn giáo, phân biệt đối xử về giới, phân biệt chủng tộc.

c. Đăng tải, phát tán thông tin xúc phạm nghiêm trọng danh dự, uy tín, nhân phẩm của người khác.

d. Tất cả các hành vi trên.

**Trả lời:** Đáp án d.

*(Cơ sở pháp lý: Các khoản a, b và c khoản 1 Điều 8 Luật An ninh mạng năm 2018)*

**Câu 155. Theo Luật An ninh mạng, thông tin nào sau đây có nội dung làm nhục, vu khống trên không gian mạng?**

a. Thông tin xúc phạm nghiêm trọng danh dự, uy tín, nhân phẩm của người khác.

b. Thông tin bịa đặt, sai sự thật xâm phạm danh dự, uy tín, nhân phẩm hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

c. Cả a và b đều đúng.

d. Cả a và b đều sai.

**Trả lời**: Đáp án c.

*(Cơ sở pháp lý: Khoản 3 Điều 16  Luật An ninh mạng năm 2018)*